TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 11/7/2019
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C

- Thành phần Hội đồng xét xử s ơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Trần Phúc;

2. Ông Hoàng Đình Ngân;

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Đàm Nguyên Phượng là Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên toà*:* Bà Nguyễn Thị Huỳnh Như - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 356/2019/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2019; về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2018/QĐXX-ST ngày 25 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Võ Ngọc Minh T** , sinh năm 1970; Địa chỉ: Tổ 2, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; Có mặt.

Bị đơn: Chị **Trần Thị D**, sinh năm 1971; Địa chỉ: Tổ 2, ấp T, xã T huyện C, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** *Theo đơn khởi kiện ngày 23/5/2019 quá trình tham gia tố tụng và lời trình bày của của anh T:* Anh và chị D sống chung với nhau từ năm 1994 tại ấp T, xã T, C, Tây Ninh, nhưng không đăng ký kết hôn. Qúa trình chung sống đến năm 1998 phát sinh mâu thuẫn: Do không cùng chung quan điểm, thường xuyên gây gổ, cãi vã. Mâu thuẫn kéo dài nhưng không khắc phục được nên hai người đã chia tay nhau từ năm 1998 đến nay. Nhận thấy tình cảm giữa anh và chị D thực sự không còn, anh khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với chị D.

Về con chung: Thời gian chung sống với chị D có một con chung là Võ Ngọc Minh T, sinh ngày 23/6/1995, hiện nay cháu Thành đã trưởng thành nên

không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết; Nợ chung: Không nợ ai

** Bị đơn chị D trình bày trong hồ sơ:*

Chị và anh T chung sống với nhau năm 1994, có tổ chức lễ cưới nhưng không đi đăng ký kết hôn. Anh chị chung sống đến năm 1998 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, mâu thuẫn kéo dài. Đến năm 1998 hai vợ chồng anh chị ly thân nhau cho đến nay. Chị xác định tình cảm không còn, anh T yêu cầu ly hôn với chị đồng ý.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Võ Ngọc Minh T, sinh ngày 23/6/1995 hiện nay cháu T đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung: Không có. Chị có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

** Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C trình bày:*

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo thủ tục tố tụng dân sự. Các đương sự tham gia tố tụng trong vụ án chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016.

Không công nhận anh T, chị D là vợ chồng.Về con chung đã trưởng thành, tài sản chung và nợ chung không đặt ra giải quyết. Án phí anh T phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quá trình tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, áp dụng khoản 1 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị D.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của anh T thấy rằng:

Anh T và chị D chung sống với nhau từ năm 1994, có một con chung. Quá trình chung sống anh chị không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì việc chung sống giữa anh T, chị D không làm phát sinh quyền nghĩa vụ giữa vợ chồng. Nay anh T có yêu cầu ly

hôn với chị D. Căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh T, chị D.

Về con chung: Trong thời gian chung sống anh chị có một con chung nhưng hiện nay đã trưởng thành nên không giải quyết.

Về tài sản chung: Anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung anh chị trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí:

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí.

Anh T phải chịu án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm. Chị D không phải chịu tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí.

1. Tuyên bố: Không công nhận anh Võ Ngọc Minh T, chị Trần Thị D là vợ chồng.

2. Về con chung đã trưởng thành, không đặt ra giải quyết; Tài sản chung không yêu cầu giải quyết; Nợ chung anh T, chị D trình bày không nợ ai.

3. Về án phí: Anh Võ Ngọc Minh T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0019861 ngày 28/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Anh T đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên toà thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện C;
- THADS huyện C;
- Đương sự;
- Lưu: Tập án, Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Lê Thị Thu

Hội Thẩm Nhân Dân **Thẩm Phán – Chủ Tọa Phiên Tòa**

Hoàng Đình Ngân **Thái Văn Lộc** **Lê Thị Thu**